
CÔNG TY CP LANDMARK HODLING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Bảng cân đối kế toán Quý 3/2019	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2019	7-8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3/2019	9-10
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3/2019	11- 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Landmark Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Landmark Holding hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0311803955 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên Công ty ban đầu là Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Thăng Long. Công ty thay đổi Giấy đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 ngày 19 tháng 11 năm 2018.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE. Mã chứng khoán LMH.

Vốn điều lệ : 233.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 132 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : + 84-(28) 7308 7997

Fax : + 84-(28) 7309 7997

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại – Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác – Chi tiết: bán buôn tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan - Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm hóa dầu và khí (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn). Bán buôn than. Đại lý xăng dầu. Bán buôn gas (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Chi tiết: Bán buôn nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm - Chi tiết: bán buôn phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - Chi tiết: Bán lẻ hạt nhựa trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác và thu gom than cứng (không hoạt động tại trụ sở);
- Khai thác và thu gom than non (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic - Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa gia dụng, công nghiệp, bao bì nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương - Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương - Chi tiết: Cho thuê tàu biển;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn sản phẩm nhựa gia dụng, công nghiệp, bao bì bằng nhựa, bán buôn xơ, sợi;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - (Trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và đường hàng không);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa - Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất - Chi tiết: Môi giới bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản; Tư vấn bất động sản (trừ các hoạt động mang tính chất pháp lý);
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng kỹ thuật công trình dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế ngoại thất. Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lương Quang Vinh	Chủ tịch	Ngày 23/5/2017	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Ngày 16/5/2016	Ngày 15/01/2019
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên	Ngày 23/5/2017	Ngày 15/01/2019
Ông Andy H Lang	Thành viên	Ngày 20/9/2017	Ngày 15/01/2019
Bà Đỗ Thị Phương	Thành viên	Ngày 20/9/2017	
Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên	Ngày 15/01/2019	
Ông Đoàn Thế Linh	Thành viên	Ngày 15/01/2019	
Ông Nguyễn San Miên Nhuận	Thành viên	Ngày 15/01/2019	Ngày 23/4/2019
Ông Võ Ngọc Huy	Thành viên	Ngày 23/4/2019	

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Cảnh Tâm	Trưởng ban	Ngày 28/12/2015	Ngày 15/01/2019
Bà Bùi Thị Luyến	Trưởng ban	Ngày 15/01/2019	
Bà Quách Thị Loan Thảo	Thành viên	Ngày 28/12/2015	Ngày 15/01/2019
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Ngày 28/12/2015	Ngày 15/01/2019
Ông Trần Minh Trường	Thành viên	Ngày 15/01/2019	
Bà Vũ Thị Minh Thùy	Thành viên	Ngày 15/01/2019	

4.3. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	Ngày 15/11/2018	
Ông Andy H Lang	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 23/5/2017	Ngày 27/02/2019
Ông Võ Ngọc Huy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27/02/2019	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trương Hoàng Vũ – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2019, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý 3 năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2019.

TM. Ban Giám đốc



TRƯƠNG HOÀNG VŨ
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		750.569.359.993	816.110.592.181
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4.214.973.445	17.654.210.116
111	1. Tiền		4.214.973.445	3.654.210.116
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	14.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	22.020.000.000	22.020.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.020.000.000	22.020.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		581.812.297.264	689.089.046.784
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	123.217.556.629	217.944.829.358
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	391.756.031.181	444.294.382.523
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	17.334.568.000	23.334.568.000
133	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	49.611.499.474	3.898.544.062
134	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(107.358.020)	(383.277.159)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	130.556.816.680	77.846.828.915
141	1. Hàng tồn kho		130.556.816.680	77.846.828.915
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.965.272.604	9.500.506.366
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	9.341.334.871	6.241.968.547
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.623.937.733	3.258.537.819
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		92.944.511.379	95.590.747.037
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		527.989.820	527.489.820
211	2 Phải thu dài hạn khác	V.6b	527.989.820	527.489.820
212	3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.964.063.484	6.610.904.002
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	2.964.063.484	6.610.904.002
222	- Nguyên giá		4.205.817.027	9.231.626.118
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.241.753.543)	(2.620.722.116)
224	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	66.027.211.946	66.628.016.842
231	- Nguyên giá		66.628.016.842	66.628.016.842
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(600.804.896)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	22.479.194.685	19.314.000.908
251	1. Đầu tư vào công ty con		26.439.815.813	17.139.815.813
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.960.621.128)	(2.825.814.905)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		946.051.444	2.510.335.465
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	946.051.444	2.510.335.465
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		843.513.871.372	911.701.339.218

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		570.560.013.728	646.019.963.120
310	I. Nợ ngắn hạn		569.615.013.728	645.074.963.120
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	76.041.566.313	190.976.202.047
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	330.443.532.661	162.349.139.399
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	2.217.690.937	4.420.861.502
314	4. Phải trả người lao động		469.332.924	345.887.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.818.949.578	3.401.177.050
315	6. Phải trả ngắn hạn khác		3.611.398.131	5.787.200.000
316	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	155.012.543.184	277.794.495.622
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		945.000.000	945.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
331	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	945.000.000	945.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		272.953.857.644	265.681.376.098
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	272.953.857.644	265.681.376.098
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		233.000.000.000	233.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		233.000.000.000	233.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.953.857.644	32.681.376.098
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		32.681.376.098	15.128.170.101
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.272.481.546	17.553.205.997
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		843.513.871.372	911.701.339.218

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ TƯỜNG

ĐÀO VŨ THIÊN LONG

TRƯƠNG HOÀNG VŨ

Công ty Cổ phần Landmark Holding
 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. HCM
 Kết quả hoạt động kinh doanh
 Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.373.053.668	509.659.403.674	1.085.151.048.667	2.076.719.169.027
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.114.590.264	-	1.114.590.264
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	65.373.053.668	508.544.813.410	1.085.151.048.667	2.075.604.578.763
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	52.528.211.461	487.180.520.558	1.055.531.906.002	2.014.300.528.209
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.844.842.207	21.364.292.852	29.619.142.665	61.304.050.554
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		155.198.463	9.386.256.336	11.038.396.349	14.487.531.161
22	7. Chi phí tài chính		2.936.694.528	8.041.120.491	14.656.447.980	19.766.432.227
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.936.694.528	6.254.142.562	8.466.423.310	17.051.818.970
25	8. Chi phí bán hàng		-	3.669.498.646	871.319.391	6.236.597.134
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.3	4.013.419.299	6.730.194.580	15.382.222.993	16.436.815.496
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.049.926.843	12.309.735.471	9.747.548.650	33.351.736.858
31	11. Thu nhập khác		50.163.000	156.376.600	50.903.002	414.157.466
32	12. Chi phí khác		12.000.000	71.774.917	347.377.094	360.226.577
40	13. Lợi nhuận khác		38.163.000	84.601.683	(296.474.092)	53.930.889
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.088.089.843	12.394.337.154	9.451.074.558	33.405.667.747

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3			Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V1.4	1.217.617.969	2.478.867.431	2.178.593.012	6.681.133.550	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.870.471.874	9.915.469.723	7.272.481.546	26.724.534.197	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TƯỜNG

Kế toán trưởng



ĐÀO VŨ THIÊN LONG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019.

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG HOÀNG VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
							4
1	2	3					
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.088.089.843	12.394.337.154	9.451.074.558	33.405.667.747	
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.158.394.924	126.640.181.908	5.061.832.186	133.307.775.063	
03	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		376.898.859	386.039.346	1.546.427.401	1.346.966.913	
04	- Các khoản dự phòng		-	-	5.858.887.084	-	
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(155.198.463)	120.000.000.000	(10.809.905.609)	114.908.989.180	
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		2.936.694.528	6.254.142.562	8.466.423.310	17.051.818.970	
07	- Chi phí lãi vay		-	-	-	-	
08	- Các khoản điều chỉnh khác		9.246.484.767	139.034.519.062	14.512.906.744	166.713.442.810	
09	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.579.538.965	39.842.168.721	113.985.035.287	(352.357.394.126)	
10	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.690.469.210)	(86.949.603.103)	(52.709.987.765)	(25.985.350.674)	
11	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(50.620.561.348)	230.343.860.981	52.126.887.510	389.020.983.142	
12	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(1.117.843.762)	881.722.799	(1.535.082.303)	980.214.513	
13	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	(324.000.000.000)	-	(324.000.000.000)	
14	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.936.694.528)	(6.254.142.562)	(9.654.079.285)	(16.073.442.776)	
15	- Tiền lãi vay đã trả		-	(1.677.790.281)	(4.459.839.130)	(5.052.291.232)	
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-	-	-	
17	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	-	
18	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	-	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.539.545.116)	(8.779.264.383)	112.265.861.058	(166.753.838.343)	
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
22	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(1.857.354.545)	(818.181.818)	(2.380.074.214)	
23	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-	745.454.546	-	
24	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(6.000.000.000)	(8.200.000.000)	(39.500.000.000)	
25	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-	14.200.000.000	20.600.000.000	
26	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(300.000.000)	-	(9.300.000.000)	-	
27	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	-	

27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	155.198.463	-	269.581.981	4.117.976.881
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.855.198.463	(7.857.354.545)	(3.103.145.291)	(17.162.097.333)
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-	-	-
33	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	-	-
34	3. Tiền thu từ đi vay	30.875.683.018	403.469.915.518	1.070.004.064.717	
35	4. Tiền trả nợ gốc vay	(30.887.292.334)	(27.223.610.648)	(526.071.867.956)	(819.291.735.117)
36	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	-	-	-	-
40	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(11.609.316)	(27.223.610.648)	(122.601.952.438)	250.712.329.600
60	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	1.304.044.031	(43.860.229.576)	(13.439.236.671)	66.796.393.924
61	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.910.929.414	130.596.638.923	17.654.210.116	19.940.015.423
70	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.214.973.445	86.736.409.347	4.214.973.445	86.736.409.347

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TƯỜNG

Kế toán trưởng



ĐÀO VŨ THIÊN LONG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019.
Tổng Giám đốc



TRƯƠNG HOÀNG VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Landmark Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và kinh doanh Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh xăng dầu và kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Landmark Energy	Số 21 Phan Kế Bính, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	70%	70%	70%
Công ty Cổ phần Vsmarttek	Số 178 Nguyễn Hoàng, phường An Phú, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất và thương mại hóa sản phẩm giải pháp An ninh thông minh, khóa thông minh	51%	51%	51%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý Công ty.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu Bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	558.622.002	215.258.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.656.351.443	3.438.951.433
Các khoản tương đương tiền	-	14.000.000.000
Cộng	<u>4.214.973.445</u>	<u>17.654.210.116</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn/dài hạn

2a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.020.000.000	22.020.000.000
Cộng	<u>22.020.000.000</u>	<u>22.020.000.000</u>

2b. Đầu tư tài chính dài hạn

Số cuối kỳ

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	26.439.815.813	(8.960.621.128)	17.479.194.685
- Công ty Cổ phần Landmark Energy	21.139.815.813	(8.960.621.128)	12.129.194.685
- Công ty Cổ phần Vsmartek	5.300.000.000	-	5.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	31.439.815.813	(8.960.621.128)	22.479.194.685

Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: Số 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	17.139.815.813	(2.825.814.905)	14.314.000.908
- Công ty Cổ phần Landmark Energy	17.139.815.813	(2.825.814.905)	14.314.000.908
- Công ty Cổ phần Vsmarttek	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	22.139.815.813	(2.825.814.905)	19.314.000.908

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>123.217.556.629</i>	<i>217.944.829.358</i>
Công ty Cổ phần Ecopetro		10.000.000.000
Công ty TNHH Xăng dầu Đại Dương Xanh	63.470.187.315	55.169.787.316
Công ty Cổ phần Vertical Synergy Việt Nam		84.607.675.216
Các khách hàng khác	59.747.369.314	68.167.366.826
Cộng	123.217.556.629	217.944.829.358

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước tổ chức nhà cung cấp khác</i>	<i>391.756.031.181</i>	<i>444.294.382.523</i>
Công ty TNHH MTV BĐS Phú An Thịnh	211.443.024.658	208.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	172.921.866.123	210.921.866.123
Các nhà cung cấp khác	7.391.140.400	25.372.516.400
Cộng	391.756.031.181	444.294.382.523

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho vay các bên liên quan</i>	-	-
<i>Cho vay các tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>17.334.568.000</i>	<i>23.334.568.000</i>
Công ty TNHH Kyongin Motors Việt Nam	11.134.568.000	11.134.568.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: Số 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho vay các bên liên quan</i>	-	-
<i>Cho vay các tổ chức, cá nhân khác</i>	17.334.568.000	23.334.568.000
Công ty Cổ phần Zenith Motors Việt Nam	6.200.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ku.dos	-	-
Khác	-	6.200.000.000
Cộng	17.334.568.000	23.334.568.000

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.072.498.974	-	3.898.544.062	-
Thuế TNDN tạm nộp	1.624.730.582	-	1.572.479.303	-
Lãi dự thu	1.569.741.796	-	904.564.759	-
Tạm ứng	3.317.588.000	-	641.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	560.438.596	-	780.500.000	-
Cộng	7.072.498.974	-	3.898.544.062	-

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Hải Vân Nam.

7. Nợ xấu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm			216.871.530	151.810.071
<i>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Bao Bì Minh Tường</i>			216.871.530	151.810.071
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	507.748.160	253.874.080
<i>Công ty Cổ phần KV Holding</i>	-	-	507.748.160	253.874.080
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	91.916.600	27.574.980	91.916.600	27.574.980
<i>Công ty TNHH Thương mại Vận tải B&L</i>	91.916.600	27.574.980	91.916.600	27.574.980
Quá hạn trên 03 năm	-	-	-	-
	91.916.600	27.574.980	816.536.290	433.259.131

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: Số 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(383.277.159)	-	(383.277.159)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	275.919.139	-	275.919.139
Số cuối kỳ	(107.358.020)	-	(107.358.020)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	69.809.321.543	-	24.991.618.712	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	60.747.495.137	-	52.855.210.203	-
Cộng	130.556.816.680	-	77.846.828.915	-

9. Chi phí trả trước**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chờ kết chuyển hoạt động Bất động sản	8.628.363.374	3.516.045.507
Chi phí trả trước khác	712.971.497	2.725.923.040
Cộng	9.341.334.871	6.241.968.547

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước hoạt động Bất động sản	0	871.319.391
Chi phí trả trước khác	946.051.444	1.639.016.074
Cộng	946.051.444	2.510.335.465

10. Tài sản cố định hữu hình

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
----------------------------------------	----------------------------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: Số 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.198.626.118	33.000.000	9.231.626.118
Mua trong năm	818.181.818	-	-
Thanh lý, nhượng bán	5.843.990.909	-	-
Số cuối kỳ	4.172.817.027	33.000.000	4.205.817.027
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.595.972.108	24.750.008	2.620.722.116
Khấu hao trong năm	937.372.513	8.249.992	945.622.583
Thanh lý, nhượng bán	(2.324.591.078)	-	(2.324.591.078)
Số cuối kỳ	1.208.753.543	33.000.000	1.241.753.543
Giá trị còn lại			
<i>Số đầu năm</i>	<i>6.602.654.010</i>	<i>8.249.992</i>	<i>6.610.904.002</i>
<i>Số cuối kỳ</i>	<i>2.964.063.484</i>	<i>0</i>	<i>2.964.063.484</i>

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm 04 căn biệt thự tại dự án Imperia Garden, số 203 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Diện tích đất (m²)	Nguyên giá	Tồn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
Nhà vườn 11	164,3	15.548.560.980		15.548.560.980
Nhà vườn 14	164,3	14.972.096.786		14.972.096.786
Nhà vườn 40	198,3	18.049.864.641		18.049.864.641
Nhà vườn 41	197,9	18.057.494.435		18.057.494.435
Cộng	724,8	66.628.016.842		66.628.016.842

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Hiện tại, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện thực hiện. Vì vậy, Công ty tạm lấy theo giá trị sổ sách.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>76.041.566.313</i>	<i>190.976.202.047</i>
Công ty TNHH TMDV Nam Song Anh	33.266.043.129	33.266.043.129
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	-	35.286.508.115

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: Số 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	42.775.523.184	122.423.650.803
Cộng	76.041.566.313	190.976.202.047

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khách hàng cá nhân ứng tiền trước cho Công ty để mua căn hộ Thành An Towers tại số 21 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	149.094.144	(149.094.144)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.407.587.851	2.230.757.091	(4.459.839.130)	-	2.178.505.812
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.273.651	51.366.500	(25.455.026)	-	39.185.125
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	-	4.420.861.502	2.435.217.735	(4.638.388.300)	-	2.217.690.937

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: Số 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	155.012.543.184	155.012.543.184	276.985.595.622	276.985.595.622
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Hưng ⁽ⁱ⁾	119.937.816.000	119.937.816.000	52.056.195.000	52.056.195.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	34.984.727.184	34.984.727.184	224.929.400.622	224.929.400.622
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	448.900.000	448.900.000
Vay dài hạn đến hạn trả	90.000.000	90.000.000	360.000.000	360.000.000
Cộng	155.012.543.184	155.012.543.184	277.794.495.622	277.794.495.622

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 833/2017/5502105/HĐTD ngày 09 tháng 8 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC, hạn mức vay là 120.000.000.000 VND. Thời gian cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 01 tháng 8 năm 2018. Lãi suất các khoản vay từ 6.5% đến 7%/năm tùy theo từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 166/2016/HĐTG ngày 25 tháng 10 năm 2016, số tiền 22.020.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Hưng.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.2500025/2018-HĐCVHM/NHCT900-LMHOLDING ngày 11/4/2018 để phát hành bảo lãnh, mở L/C, bổ sung vốn lưu động, hạn mức vay là 400.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, hàng tồn kho, quyền tài sản các hợp đồng mua bán nhà ở số NV14/HĐMB/HBI, NV41/HĐMB/HBI, NV42/HĐMB/HBI ngày 9/11/2016 và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh.

15b. Vay dài hạn

Số dư cuối năm là khoản vay theo 02 hợp đồng tín dụng số 0284.HĐTD.VIB827.17 ngày 06/6/2017 và hợp đồng tín dụng số 0477.HĐTD.VIB827.17 ngày 30/8/2017 để mua 02 xe ô tô Toyota Fortuner. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay từ 7.8% đến 8.09%/năm, được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn này, lãi suất sẽ được áp dụng theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	360.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	945.000.000	945.000.000
Cộng	945.000.000	1.305.000.000

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: Số 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	233.000.000.000	15.128.170.101	248.128.170.101
-Tăng từ lãi năm trước	-	17.553.205.997	17.553.205.997
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư cuối năm trước	233.000.000.000	32.681.376.098	265.681.376.098
Số dư đầu năm nay	233.000.000.000	32.681.376.098	265.681.376.098
-Tăng từ lãi trong năm	-	7.272.481.546	7.272.481.546
-Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư cuối năm	233.000.000.000	39.953.857.644	272.953.857.644

16b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	23.300.000	23.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	23.300.000	23.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	23.300.000	23.300.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT:VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	62.855.481.872	508.042.788.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.517.571.796	466.279.141
Doanh thu khác	-	35.745.632
Cộng	65.373.053.668	508.544.813.410

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.528.211.461	487.180.520.558
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn khác	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: Số 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Cộng	Năm nay	Năm trước
	52.528.211.461	487.180.520.558
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.708.200.001	1.895.404.774
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.319.035	60.000.000
Khấu hao tài sản cố định	176.630.620	150.830.568
Thuế, phí và lệ phí		424.288.968
Hoàn nhập dự phòng		486.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.679.543.543	3.157.489.829
Chi phí bằng tiền khác	412.501.440	1.041.693.641
Cộng	4.013.419.299	6.730.194.580

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.451.074.558	33.405.667.747
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.451.074.558	33.405.667.747
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.178.593.012	6.681.133.550

5. Lãi trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và trong tương lai Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh

3. Tiền thu từ đi vay

CÔNG TY CỔ PHẦN LANDMARK HOLDING

Địa chỉ: Số 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

*Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	30.875.683.018	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u>30.875.683.018</u>	<u>-</u>
4. Tiền trả nợ gốc vay		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	30.887.292.334	27.223.610.648
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u>30.887.292.334</u>	<u>27.223.610.648</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT:VNĐ)**1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay				
Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh hàng hóa	Hoạt động xây dựng và kinh doanh Bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.373.053.668	-		65.373.053.668
Giá vốn hàng bán	52.528.211.461	-		52.528.211.461
Lãi gộp	12.844.842.207	-		12.844.842.207
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.509.067.778	-	35.745.632	508.544.813.410
Giá vốn hàng bán	487.180.520.558	-	-	487.180.520.558
Lãi gộp	21.328.547.220	-	35.745.632	21.364.292.852

Năm trước

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Vào ngày 15/10/2019 Công ty nhận được Công văn số 6193/UBCK-QLCB về việc Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu 233.000.000.000 đồng lên 256.000.000.000 đồng. Công ty đang thực hiện thủ tục tiếp theo để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

6. Khả năng hoạt động liên tục

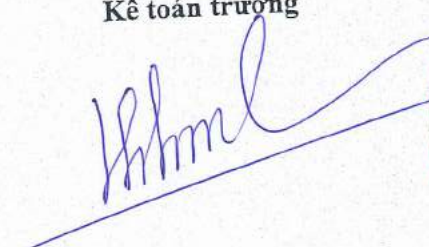
Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TƯỜNG

Kế toán trưởng



ĐÀO VŨ THIÊN LONG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG HOÀNG VŨ